

VẬN DỤNG LÝ THUYẾT QUẢN TRỊ NGUỒN LỰC CHUNG THÚC ĐẨY NỀN KINH TẾ VIỆT NAM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

● NGÔ QUẾ LÂN

Khoa Lý luận chính trị, Đại học Bách khoa Hà Nội

DOI: 10.62831/nckh.2026.365.v1

TÓM TẮT:

Bài viết phân tích việc vận dụng lý thuyết “Quản trị nguồn lực chung” của Elinor Ostrom nhằm thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển bền vững. Trên cơ sở phản biện quan điểm “Bi kịch của tài nguyên chung” của Garrett Hardin, Ostrom khẳng định cộng đồng địa phương có khả năng tự quản lý hiệu quả các nguồn tài nguyên chung nếu được xây dựng thể chế phù hợp. Bài viết trình bày 8 nguyên tắc cốt lõi trong quản trị nguồn lực chung. Từ góc độ thực tiễn, bài viết chỉ ra thực trạng suy thoái nghiêm trọng của các nguồn lực tự nhiên ở Việt Nam như tài nguyên biển, rừng và đất đai do khai thác quá mức, ô nhiễm môi trường và quản lý chưa hiệu quả. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất Việt Nam cần hoàn thiện thể chế quản lý tài nguyên, tăng cường trao quyền cho cộng đồng địa phương, ứng dụng công nghệ số trong giám sát tài nguyên và thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

Từ khóa: quản trị nguồn lực chung, quản lý tài nguyên, phát triển bền vững.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh nền kinh tế đang vận động mạnh mẽ dưới tác động của toàn cầu hóa, chuyển đổi số và các thách thức về phát triển bền vững, yêu cầu đặt ra đối với các quốc gia không chỉ dừng lại ở tăng trưởng kinh tế mà còn là nâng cao hiệu quả quản trị, bảo đảm công bằng xã hội và sử dụng hợp lý các nguồn lực. Ở Việt Nam, với mục tiêu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, việc lựa chọn và vận dụng các lý thuyết quản lý kinh tế hiện đại đóng vai trò đặc biệt quan trọng.

Trong số các lý thuyết tiêu biểu, lý thuyết “Quản trị nguồn lực chung” (Governing the Commons) của Elinor Ostrom được đánh giá là một trong những cách tiếp cận có giá trị thực tiễn sâu sắc. Lý thuyết này không chỉ cung cấp một góc nhìn mới về quản trị tài nguyên và nguồn lực chung mà còn mở ra hướng tiếp cận mang tính dân chủ, linh hoạt và phù hợp với đặc thù của các quốc gia đang phát triển. Việc nghiên cứu và vận dụng lý thuyết của Ostrom trong thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam hướng tới phát triển bền vững không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận

mà còn mang tính cấp thiết về thực tiễn, đặc biệt trong bối cảnh các vấn đề về môi trường, tài nguyên, dịch vụ công và quản trị xã hội ngày càng trở nên phức tạp.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lý luận của lý thuyết quản trị nguồn lực chung

Elinor Ostrom, nhà khoa học chính trị người Hoa Kỳ, đã tạo nên một dấu ấn lịch sử khi trở thành người phụ nữ đầu tiên giành Giải Nobel Kinh tế vào năm 2009. Những đóng góp của bà mang tính đột phá, đặc biệt là trong nghiên cứu về quản trị tài nguyên chung thông qua công trình kinh điển mang tên "Governing the Commons". Với tư duy đổi mới, bà đã đưa ra một cách tiếp cận hoàn toàn khác biệt, thách thức trực tiếp những quan điểm truyền thống về quản lý tài nguyên vốn đã tồn tại hàng thập kỷ.

Trước khi Ostrom công bố các nghiên cứu của mình, lý thuyết kinh tế chủ đạo bị thống trị bởi khái niệm "Bi kịch của tài nguyên chung" (Tragedy of the Commons) do Garrett Hardin đề xuất. Hardin cho rằng, khi con người cùng khai thác một nguồn tài nguyên hữu hạn (như đồng cỏ, nguồn nước hay rừng), tính tư lợi sẽ dẫn đến việc khai thác quá mức, cuối cùng dẫn tới sự cạn kiệt tài nguyên nếu không có sự kiểm soát chặt chẽ từ nhà nước hoặc chuyển sang sở hữu tư nhân (Garrett Hardin, 1968). Theo cách tiếp cận này, các nhà quản lý chỉ có 2 giải pháp chủ yếu: tăng cường quản lý tập trung hoặc thực hiện tư nhân hóa.

Tuy nhiên, thông qua các nghiên cứu thực nghiệm trên nhiều quốc gia và lĩnh vực khác nhau, Ostrom đã chỉ ra một "con đường thứ ba" đầy triển vọng: Quản trị dựa trên cộng đồng. Bà chứng minh các cộng đồng địa phương không phải là những thực thể thụ động; họ hoàn toàn có khả năng tự xây dựng và thực thi các quy tắc quản lý tài nguyên một cách hiệu quả và bền vững nếu có thể chế phù hợp.

Để một hệ thống quản trị cộng đồng thành công, Ostrom đã đề xuất 8 nguyên tắc cốt lõi: Một là xác

định ranh giới (phân định rõ ràng ranh giới vật lý của tài nguyên và đối tượng có quyền khai thác); Hai là quy tắc phù hợp (các quy định về sử dụng tài nguyên phải tương thích với điều kiện thực tế của địa phương); Ba là sự tham gia (đảm bảo những người trực tiếp sử dụng tài nguyên được tham gia vào quá trình ra quyết định); Bốn là giám sát (xây dựng cơ chế giám sát chặt chẽ các hành vi khai thác); Năm là chế tài theo cấp độ (áp dụng các hình phạt tăng dần đối với các trường hợp vi phạm); Sáu là giải quyết tranh chấp (thiết lập cơ chế giải quyết xung đột nhanh chóng với chi phí thấp); Bảy là quyền tự quản (các cấp chính quyền cần công nhận quyền tự quản hợp pháp của cộng đồng); Tám là quản trị đa cấp (tổ chức quản trị theo nhiều tầng nấc liên kết để quản lý các nguồn lực quy mô lớn) [Governing the Commons Ostrom, E., 1990].

Những nguyên tắc này không chỉ là các hướng dẫn kỹ thuật mà còn phản ánh một cách tiếp cận hiện đại, đề cao vai trò của cộng đồng và tính linh hoạt của thể chế. Thay vì dựa vào quyền lực áp đặt từ trên xuống, lý thuyết của Ostrom mở ra hướng tiếp cận mang tính dân chủ, phối hợp đa cấp, đặc biệt phù hợp với bối cảnh các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Đây chính là chìa khóa để giải quyết các vấn đề phức tạp về môi trường, dịch vụ công và tài nguyên trong xã hội hiện đại.

2.2. Thực trạng nguồn lực chung ở Việt Nam

Trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế thị trường, việc quản trị các nguồn lực chung tự nhiên tại Việt Nam đang đứng trước nhiều thách thức nghiêm trọng. Các nguồn tài nguyên như rừng, đất đai, nguồn lợi thủy sản, nước và đa dạng sinh học vốn là tài sản chung của quốc gia, giữ vai trò nền tảng đối với phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Tuy nhiên, dưới áp lực gia tăng dân số, khai thác kinh tế thiếu kiểm soát và biến đổi khí hậu, nhiều nguồn lực tự nhiên đang bị suy thoái nhanh chóng. Thực trạng này phản ánh rõ nét khái niệm "Bi kịch của tài nguyên chung" (The

Tragedy of the Commons) do Garrett Hardin (1968) đề xuất, khi các chủ thể kinh tế có xu hướng tối đa hóa lợi ích cá nhân trong ngắn hạn thông qua khai thác quá mức tài nguyên, trong khi chi phí môi trường và xã hội lại được phân tán cho toàn cộng đồng gánh chịu. Có thể kể tới như:

Về tài nguyên biển

Theo Báo cáo “Tình hình khai thác thủy sản năm 2024” của Tổng cục Thủy sản Việt Nam, sản lượng cá ngừ đại dương đã giảm từ khoảng 23.000 tấn năm 2020 xuống còn khoảng 18.000 tấn năm 2024. Sự sụt giảm này phản ánh áp lực khai thác ngày càng lớn đối với hệ sinh thái biển, đặc biệt là tình trạng khai thác thiếu kiểm soát và sử dụng các phương thức đánh bắt mang tính tận diệt như lưới kéo đáy, xung điện và chất nổ. Đồng thời, nguồn lợi thủy sản ven bờ cũng đang suy giảm nghiêm trọng; trữ lượng hải sản khu vực ven bờ được ghi nhận giảm khoảng 30% trong vòng 10 năm qua, ảnh hưởng trực tiếp tới sinh kế của hàng triệu ngư dân quy mô nhỏ (Tổng cục Thủy sản Việt Nam, 2024).

Tình trạng suy giảm nguồn lợi thủy sản không chỉ gây thiệt hại về kinh tế mà còn đe dọa an ninh lương thực, an ninh sinh kế và sự ổn định xã hội tại nhiều địa phương ven biển. Trong nhiều trường hợp, do nguồn lợi suy giảm, ngư dân buộc phải khai thác xa bờ với chi phí lớn hơn hoặc tiếp tục khai thác quá mức ở khu vực ven bờ để duy trì thu nhập, từ đó tạo thành vòng luẩn quẩn của khai thác cạn kiệt tài nguyên. Điều này cho thấy, nếu thiếu các cơ chế quản trị hiệu quả, sự cạnh tranh tự phát giữa các chủ thể khai thác có thể dẫn tới suy thoái toàn bộ hệ sinh thái biển.

Về tài nguyên rừng

Mặc dù tỷ lệ che phủ rừng của Việt Nam trong những năm gần đây cơ bản được duy trì ở mức ổn định, song chất lượng rừng tự nhiên đang suy giảm nghiêm trọng. Nhiều diện tích rừng nguyên sinh, rừng đặc dụng và các hệ sinh thái rừng quý hiếm tiếp tục bị thu hẹp do quá trình chuyển đổi mục đích

sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế, mở rộng sản xuất nông nghiệp và xây dựng hạ tầng (Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, 2011).

Theo số liệu của Tổng cục Lâm nghiệp, diện tích rừng tự nhiên ở nước ta có xu hướng giảm nhanh, trong khi chất lượng rừng ngày càng suy thoái. Từ năm 2011 đến nay, tổng diện tích rừng bị thiệt hại ước tính trên 22.800 ha, trong đó khoảng 13.700 ha bị cháy, phần còn lại chủ yếu do chặt phá trái phép. Riêng giai đoạn 2016-2019, diện tích rừng bị thiệt hại lên tới 7.283 ha, tương đương trung bình khoảng 2.430 ha rừng bị mất mỗi năm. Tính chung năm 2025, cả nước có 1.127,6 ha rừng bị thiệt hại, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 801,2 ha, giảm 9,5%; diện tích rừng bị cháy là 326,4 ha (Cơ quan thống kê quốc gia, 2026).

Về tài nguyên đất

Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, khoảng 11,8 triệu ha đất tại Việt Nam đang bị suy thoái, chiếm khoảng 35,7% tổng diện tích tự nhiên của cả nước. Trong đó có khoảng 1,2 triệu ha suy thoái nặng, 3,8 triệu ha suy thoái trung bình và 6,8 triệu ha suy thoái nhẹ. Nguyên nhân chủ yếu bao gồm canh tác nông nghiệp thiếu bền vững, lạm dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật, phá rừng, khai thác tài nguyên quá mức và tác động ngày càng rõ rệt của biến đổi khí hậu (Joyfoundation, 2025).

Đáng chú ý, hơn 43% diện tích đất nông nghiệp được xác định bị suy thoái do việc sử dụng hóa chất nông nghiệp quá mức và phương pháp canh tác không hợp lý. Tình trạng này làm cho đất bị bạc màu, chai cứng, suy giảm hệ vi sinh vật có lợi và giảm khả năng canh tác lâu dài. Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc hiện là nơi chịu ảnh hưởng nặng nề nhất với hơn 1,839 triệu ha đất bị suy thoái. Đồng thời, tại Đồng bằng sông Cửu Long, hiện tượng hạn hán kéo dài và xâm nhập mặn ngày càng nghiêm trọng đã làm giảm đáng kể diện tích đất sản xuất nông nghiệp; riêng năm 2020 có hơn 58.000 ha lúa bị thiệt hại do hạn mặn (Joyfoundation, 2025).

Ngoài ra, hoạt động khai thác khoáng sản, cát và nước ngầm thiếu kiểm soát cũng đang làm gia tăng nguy cơ sụt lún đất, ô nhiễm môi trường và suy giảm khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên. Hậu quả của suy thoái đất không chỉ làm giảm năng suất nông nghiệp mà còn làm gia tăng nguy cơ thiên tai như sạt lở đất, lũ quét, mất đa dạng sinh học và suy giảm chất lượng môi trường sống của người dân.

Nhìn tổng thể, thực trạng suy thoái các nguồn lực chung tại Việt Nam cho thấy, những hạn chế trong mô hình quản trị tài nguyên hiện nay. Những hiện tượng như xả thải trái phép vào lưu vực sông, khai thác cạn kiệt tài nguyên biển hay xâm hại rừng phòng hộ cho thấy việc chỉ dựa vào các mệnh lệnh hành chính hoặc phó mặc cho cơ chế thị trường tự điều tiết đều chưa đủ để giải quyết triệt để vấn đề. Sự suy kiệt của các nguồn tài nguyên không tái tạo đang đe dọa trực tiếp an ninh lương thực, an ninh nguồn nước và tính bền vững của sinh kế các thể hệ tương lai.

Trong bối cảnh đó, yêu cầu đặt ra là cần chuyển từ mô hình quản lý hành chính đơn thuần sang mô hình quản trị tài nguyên hiện đại, đa trung tâm và có sự tham gia của cộng đồng. Theo tinh thần lý thuyết của Elinor Ostrom, quản trị nguồn lực chung chỉ có thể đạt hiệu quả bền vững khi cộng đồng địa phương được trao quyền tham gia giám sát, xây dựng quy tắc khai thác và cùng chia sẻ trách nhiệm bảo vệ tài nguyên. Điều này đòi hỏi Nhà nước không chỉ đóng vai trò kiểm soát mà còn phải trở thành chủ thể kiến tạo thể chế, thúc đẩy phối hợp giữa chính quyền, doanh nghiệp và cộng đồng nhằm bảo đảm khai thác hợp lý, phục hồi hệ sinh thái và hướng tới phát triển bền vững lâu dài.

2.3. Vận dụng lý thuyết quản trị nguồn lực chung thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển bền vững

Trong bối cảnh các nguồn lực tự nhiên tại Việt Nam đang chịu áp lực suy thoái ngày càng lớn, việc vận dụng lý thuyết “Quản trị nguồn lực chung” của

Elinor Ostrom có ý nghĩa quan trọng nhằm hướng tới mô hình phát triển bền vững, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường. Lý thuyết này cho rằng quản trị hiệu quả không thể chỉ dựa vào cơ chế thị trường hoặc sự can thiệp hành chính tập trung của Nhà nước, mà cần xây dựng mô hình quản trị đa trung tâm với sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội.

Thứ nhất, Việt Nam cần hoàn thiện hệ thống thể chế quản lý tài nguyên theo hướng phân định rõ quyền, trách nhiệm và lợi ích của các chủ thể tham gia quản trị nguồn lực chung. Theo Ostrom, việc xác định rõ ranh giới tài nguyên và đối tượng khai thác là điều kiện tiên quyết để hạn chế tình trạng khai thác vô tổ chức. Trong thực tế, nhiều nguồn tài nguyên như rừng, đất công, nguồn nước hay thủy sản ven bờ vẫn tồn tại tình trạng khai thác thiếu kiểm soát do chưa xác lập đầy đủ trách nhiệm giữa Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng địa phương. Vì vậy, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về khai thác và bảo vệ tài nguyên, đồng thời tăng cường minh bạch hóa dữ liệu về đất đai, môi trường và khoáng sản nhằm nâng cao trách nhiệm giải trình của các bên liên quan.

Thứ hai, cần đẩy mạnh trao quyền cho cộng đồng địa phương tham gia trực tiếp vào quá trình quản trị tài nguyên. Đây là nội dung cốt lõi trong tư tưởng của Ostrom khi cho rằng, chính cộng đồng sử dụng tài nguyên là chủ thể hiểu rõ nhất điều kiện tự nhiên và nhu cầu khai thác tại địa phương. Thực tiễn tại Việt Nam cho thấy, nhiều mô hình quản lý cộng đồng đã phát huy hiệu quả như giao khoán bảo vệ rừng cho người dân, tổ tự quản nghề cá hay hợp tác xã quản lý nguồn nước tưới tiêu. Những mô hình này không chỉ giảm áp lực cho bộ máy quản lý nhà nước mà còn tạo động lực để người dân chủ động bảo vệ nguồn tài nguyên gắn liền với sinh kế của mình. Do đó, Nhà nước cần mở rộng cơ chế giao quyền quản lý tài nguyên cho cộng đồng, đặc biệt tại các khu vực miền núi, ven biển và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Thứ ba, Việt Nam cần xây dựng cơ chế giám sát và chế tài linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tiễn từng địa phương. Một trong những hạn chế hiện nay là hoạt động kiểm tra, giám sát tài nguyên còn mang tính hành chính, thiếu sự tham gia của cộng đồng và chưa đủ sức răn đe. Trong khi đó, Ostrom nhấn mạnh quản trị hiệu quả phải đi kèm với cơ chế giám sát thường xuyên và hệ thống chế tài phù hợp đối với các hành vi vi phạm. Vì vậy, Việt Nam cần ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số trong quản lý tài nguyên như giám sát rừng bằng vệ tinh, xây dựng cơ sở dữ liệu số về đất đai, môi trường và sử dụng trí tuệ nhân tạo trong cảnh báo ô nhiễm. Đồng thời, cần phát huy vai trò của người dân, báo chí và các tổ chức xã hội trong giám sát việc khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Thứ tư, Việt Nam cần thúc đẩy phát triển kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn nhằm giảm áp lực khai thác tài nguyên tự nhiên. Nhà nước cần khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào năng lượng tái tạo, sản xuất sạch, nông nghiệp hữu cơ và công nghệ tái chế chất thải; đồng thời áp dụng các công cụ kinh tế như thuế môi trường, tín chỉ carbon và cơ chế chi trả

dịch vụ hệ sinh thái để điều chỉnh hành vi khai thác tài nguyên. Song song với đó, việc nâng cao nhận thức xã hội về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững cũng có ý nghĩa nền tảng. Khi người dân nhận thức rõ tài nguyên thiên nhiên là tài sản chung của quốc gia và của các thế hệ tương lai, họ sẽ có trách nhiệm hơn trong khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn lực tự nhiên.

3. Kết luận

Trong bối cảnh các nguồn lực tự nhiên tại Việt Nam đang chịu nhiều áp lực từ tăng trưởng kinh tế, biến đổi khí hậu và khai thác quá mức, việc vận dụng lý thuyết quản trị nguồn lực chung của Elinor Ostrom có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với phát triển bền vững. Cách tiếp cận này không chỉ nhấn mạnh vai trò điều tiết của Nhà nước mà còn đề cao sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong quản trị tài nguyên. Thông qua việc xây dựng thể chế phù hợp, tăng cường quản trị đa cấp và phát huy trách nhiệm cộng đồng, Việt Nam có thể từng bước hạn chế tình trạng suy thoái tài nguyên, bảo vệ môi trường và hướng tới mô hình tăng trưởng xanh, bền vững trong dài hạn ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Cơ quan thống kê quốc gia. (2026). Lâm nghiệp Việt Nam năm 2025 và triển vọng năm 2026: Tăng trưởng ổn định, chủ động ứng phó rủi ro thiên tai. Truy cập tại: <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2026/01/lam-nghiep-viet-nam-nam-2025-va-trien-vong-nam-2026-tang-truong-on-dinh-chu-dong-ung-pho-rui-ro-thien-tai/>
- Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam. (2011). Tài nguyên rừng và nguyên nhân suy thoái tài nguyên rừng ở Việt Nam. Truy cập tại: <https://vusta.vn/tai-nguyen-rung-va-nguyen-nhan-suy-thoai-rung-o-viet-nam-p70348.html>
- Nguyễn Quang Hưng. (2025). Khai thác và nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. Tạp chí Công Thương, <https://tapchicongthuong.vn/khai-thac-va-nuoi-trong-thuy-san-o-viet-nam--thuc-trang-va-giai-phap-139025.htm>
- Tổng cục Thủy sản Việt Nam (2024). Báo cáo tình hình khai thác thủy sản năm 2024.
- Garrett Hardin. (1968). The tragedy of the commons. Science, 162(3859), 1243-1248.
- Governing the Commons Ostrom, E. (1990). Governing the Commons: The Evolution of Institutions for Collective Action. Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511807763>
- Joyfoundation. (2025). Suy thoái đất ở Việt Nam. Truy cập tại: <https://journeyofyouth.vn/blog/land-degradation-in-vietnam>

Ngày nhận bài: 14/4/2026

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 27/4/2026

Ngày chấp nhận đăng bài: 14/5/2026

APPLYING COMMONS GOVERNANCE THEORY TO PROMOTE SUSTAINABLE ECONOMIC DEVELOPMENT IN VIETNAM

● **NGO QUE LAN**

Faculty of Political Theory,
Hanoi University of Science and Technology

ABSTRACT:

This study examines the application of Elinor Ostrom's theory of commons governance to the promotion of sustainable economic development in Vietnam. In response to Garrett Hardin's "Tragedy of the Commons," Ostrom argues that local communities can effectively self-govern common-pool resources when supported by appropriate institutional arrangements. Drawing on Ostrom's eight core principles of commons governance, the paper analyzes the degradation of Vietnam's natural common resources, including marine resources, forests, and land, which has been driven by overexploitation, environmental pollution, and ineffective management practices. These challenges pose significant threats to sustainable development and the livelihoods of local communities. Based on this analysis, the study highlights the need to improve institutional frameworks for resource management, strengthen community empowerment, apply digital technologies to resource monitoring, and promote green and circular economic models. The study emphasizes the importance of polycentric governance and coordinated action among the State, businesses, and local communities in protecting natural resources, preserving the environment, and advancing sustainable development in Vietnam.

Keywords: commons governance, resource management, sustainable development.